

Số:193/2019/QĐST-HNGĐ

Phổ Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 195/TLST - HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2019 giữa:

- **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Đức C, sinh năm 1987;

Hộ khẩu thường trú: Xóm C, xã ĐS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989;

Hộ khẩu thường trú : Xóm C, xã ĐS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Xóm TX 4, xã TT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm C, xã ĐS, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1962

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Xóm TX 4, xã TT, thị xã PY, Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 9 năm 2019;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06/9/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Hoàng Đức C và chị Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Đức C và chị Nguyễn Thị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Hoàng Đức C và chị Nguyễn Thị N đều xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 26/9/2013 và Hoàng Thị Kim Y, sinh ngày 31/8/2017.

Anh C, chị N thống nhất thỏa thuận: Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 26/9/2013 và Hoàng Thị Kim Y, sinh ngày 31/8/2017. Anh C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho chị N 500.000đ/1 con/tháng (1.000.000đồng/ 2 con/ 1 tháng) cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2019. Anh C được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh C, chị N thỏa thuận không tính lãi suất chậm trả đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp anh C chậm thực hiện khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N.

1. Về tài sản chung: Anh C, chị N, ông T, bà X, ông O thống nhất thỏa thuận: Giao cho anh C được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà cấp 4, một tầng, tường xây gạch chỉ 220, kết cấu mái gỗ, ngói 22 viên/m², diện tích 79,87 m² xây dựng năm 2013, trị giá còn lại 222.773.404đ; 01 sân lát gạch đỏ trị giá còn lại 3.106.500đ; 01 giếng khoan + máy bơm trị giá còn lại 4.750.000đ. Toàn bộ công trình trên được làm trên thửa đất 1054, tờ bản đồ 114, vị trí đất tại xóm C, xã ĐS, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Đức T (bố đẻ anh C); 02 giường gỗ nghiêng chân tiện trị giá còn lại 1.000.000đ; 01 Điều hòa Media một chiều trị giá còn lại 4.700.000đ; 01 téc nước Tân Á trị giá còn lại 2.000.000đ; 01 đệm bông nén trị giá còn lại 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá còn lại 3.562.500đ; 01 kệ thờ gỗ trị giá còn lại 3.000.000đ.). Nhà và các công trình trên đất do bà X, ông O (bố mẹ

để chị Nhung làm cho vợ chồng anh C, chị N). Tổng trị giá tài sản còn lại là 245.892.404đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm linh tư đồng).

Anh C có trách nhiệm trích chia cho chị N một nửa số tài sản trên bằng tiền là 122.946.202đ (Một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm linh hai đồng). Thời hạn anh C trả số tiền trên cho chị N là ngày 30/11/2019 (dương lịch).

Chị N được quyền sử dụng, sở hữu số tiền 122.946.202đ (Một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm linh hai đồng) do anh C trích chia.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật đến thời hạn trả tiền anh C không thi hành được khoản tiền trên cho chị N, chị N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh C phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2.4. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Anh Hoàng Đức C và chị Nguyễn Thị N đều xác định không có.

2.5. Về án phí: Anh Hoàng Đức C nhận nộp 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con để sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004368 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên. Anh Hoàng Đức C phải nộp 3.073.655đồng, chị Nguyễn Thị N phải nộp 3.073.655đồng án phí tài sản có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- Công thông tin điện tử của Tòa án;
- UBND xã ĐS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký tên)

Hà Thị Thu Thủy